

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0302704796 đăng ký lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Bà Ngô Thu Thúy Ông Nguyễn Đức Hình Ông Đặng Vinh Sang Ông Mai Văn Tùng Bà Trần Ngọc Anh Đào	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát ("BKS")	Ông Huỳnh Đức Trường Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên Bà Đặng Thị Hồng Loan	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Mai Văn Tùng Ông Lê Hồng Sơn Ông Hồ Văn Thiện	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Bà Ngô Thu Thúy Ông Mai Văn Tùng	Chủ tịch Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Số 159, Đường Trương Văn Bang, Phường Thạnh Mỹ Lợi Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 29. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Mai Văn Tùng
Người đại diện theo pháp luật kiêm Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ẦU LẠC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ầu Lạc ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 29.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM7405
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và thể chế khác ngoài nước Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		438.861.951.543	432.552.875.001
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	87.322.970.092	78.946.284.806
111	Tiền		20.732.970.092	14.346.284.806
112	Các khoản tương đương tiền		66.590.000.000	64.600.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		87.487.585.000	113.700.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	46.986.157.961	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(198.572.961)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	40.700.000.000	113.700.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		169.669.243.158	156.385.362.324
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	49.103.232.691	35.776.501.159
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.946.893.113	2.711.743.981
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	110.000.000.000	110.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	8.767.830.965	9.045.830.795
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.148.713.611)	(1.148.713.611)
140	Hàng tồn kho	9	69.731.098.675	62.228.556.132
141	Hàng tồn kho		69.731.098.675	62.228.556.132
150	Tài sản ngắn hạn khác		24.651.054.618	21.292.671.739
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	2.731.988.349	3.890.473.375
152	Thuế GTGT được khấu trừ	14(b)	21.919.066.269	17.402.198.364
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.261.733.262.656	1.331.360.163.309
210	Các khoản phải thu dài hạn		4.601.000.000	4.601.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		4.601.000.000	4.601.000.000
220	Tài sản cố định		1.201.402.340.737	1.280.686.709.961
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.201.402.340.737	1.280.686.709.961
222	Nguyên giá		2.084.785.271.535	2.075.187.881.264
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(883.382.930.798)	(794.501.171.303)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	-	-
228	Nguyên giá		65.500.000	65.500.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(65.500.000)	(65.500.000)
240	Tài sản dở dang dài hạn		253.672.728	1.171.234.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	253.672.728	1.171.234.000
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.898.395.140	4.916.534.680
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	9.874.000.000	9.874.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(4.975.604.860)	(4.957.465.320)
260	Tài sản dài hạn khác		50.577.854.051	39.984.684.668
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	50.577.854.051	39.984.684.668
270	TỔNG TÀI SẢN		1.700.595.214.199	1.763.913.038.310

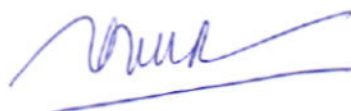
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		706.222.218.664	726.358.793.308
310	Nợ ngắn hạn		253.014.188.664	204.804.055.312
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	34.211.862.343	35.811.793.391
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(a)	2.666.717.306	9.915.116.168
314	Phải trả người lao động		62.377.086	3.032.277.601
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		1.930.932.230	1.931.902.429
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	34.867.200.170	9.204.143.522
320	Vay ngắn hạn	16(a)	164.545.045.232	127.500.717.811
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	14.730.054.297	17.408.104.390
330	Nợ dài hạn		453.208.030.000	521.554.737.996
338	Vay dài hạn	16(a)	453.208.030.000	521.554.737.996
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		994.372.995.535	1.037.554.245.002
410	Vốn chủ sở hữu		994.372.995.535	1.037.554.245.002
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	526.779.820.000	526.779.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		526.779.820.000	526.779.820.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	254.725.820.000	254.725.820.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	(39.746.201.600)	(39.746.201.600)
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	73.301.707.977	73.301.707.977
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	179.311.849.158	222.493.098.625
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		167.436.894.625	127.646.285.656
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		11.874.954.533	94.846.812.969
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.700.595.214.199	1.763.913.038.310



Lê Hải Anh
Người lập



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày		
		30.6.2018 VND	30.6.2017 VND	
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	23	379.591.464.665	404.812.728.187
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	24	(332.632.024.073)	(344.952.057.364)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		46.959.440.592	59.860.670.823
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25	11.668.380.201	9.390.782.537
22	Chi phí tài chính	26	(20.389.218.030)	(20.202.577.102)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(13.393.674.856)	(19.533.983.991)
25	Chi phí bán hàng	27	(6.533.812.863)	(7.327.161.689)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(15.596.654.290)	(16.313.029.360)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.108.135.610	25.408.685.209
31	Thu nhập khác		239.677.144	378.976.235
32	Chi phí khác		(39.490.004)	-
40	Lợi nhuận khác		200.187.140	378.976.235
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.308.322.750	25.787.661.444
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	(3.299.368.217)	(5.210.418.929)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.008.954.533	20.577.242.515
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21(a)	264	515
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21(b)	264	412



Lê Hải Anh
Người lập



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	16.308.322.750	25.787.661.444
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	88.881.759.495	100.366.326.670
03	Các khoản dự phòng	216.712.501	29.864.510
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.153.826.120	(1.064.161.266)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(10.360.194.549)	(7.332.684.625)
06	Chi phí lãi vay	13.393.674.856	19.533.983.991
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	114.594.101.173	137.320.990.724
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(16.689.346.054)	81.880.958.974
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(7.502.542.543)	275.917.415
11	Giảm các khoản phải trả	(9.332.668.580)	(12.113.148.073)
12	Giảm chi phí trả trước	20.011.444.922	15.022.286.279
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(46.986.157.961)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(13.751.298.705)	(19.300.650.659)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.745.048.735)	(9.034.572.317)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.812.050.093)	(8.117.000.001)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	25.786.433.424	185.934.782.342
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(32.553.405.260)	(12.350.396.279)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(40.700.000.000)	-
24	Thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113.700.000.000	150.000.000.000
27	Thu lãi tiền gửi và cho vay	9.490.392.049	11.100.684.625
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	49.936.986.789	148.750.288.346
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	170.455.460.806	128.224.542.145
34	Chi trả nợ gốc vay	(208.175.873.160)	(421.967.499.379)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(29.662.771.200)	(37.915.315.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(67.383.183.554)	(331.658.272.234)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	8.340.236.659	3.026.798.454
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	78.946.284.806	30.701.957.563
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	36.448.627	552.757.598
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	87.322.970.092	34.281.513.615



 Lê Hải Anh
 Người lập



 Hồ Văn Thiện
 Kế toán trưởng

 Mai Văn Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc (“Công ty”) được thành lập tại nước Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302704796 đăng ký lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 19 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải – kinh doanh vận tải biển, đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải biển, dịch vụ thủ tục hải quan và các hoạt động liên quan khác.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 339 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 347 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và nhập trước xuất trước lần lượt cho công cụ dụng cụ và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Đầu tư (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Vốn cổ phần

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt nam có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty phân chia lợi nhuận thuần như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay, dự phòng tổn thất đầu tư và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí hoa hồng.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt	2.269.869.721	336.699.913
Tiền gửi ngân hàng	18.463.100.371	14.009.584.893
Các khoản tương đương tiền (*)	66.590.000.000	64.600.000.000
	<u>87.322.970.092</u>	<u>78.946.284.806</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trong vòng 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Chứng khoán kinh doanh**

	30.6.2018			31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu EIB	<u>46.986.157.961</u>	<u>46.787.585.000</u>	<u>(198.572.961)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Thực hiện theo Nghị Quyết số 03-2018/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2018 của HĐQT về việc thông qua phương án đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank), mã cổ phiếu "EIB". Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã đầu tư 3.226.730 cổ phiếu EIB và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày báo cáo.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2018			31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Nam Việt Sài Gòn	4.000.000.000	3.349.600.000	(650.400.000)	4.000.000.000	3.349.600.000	(650.400.000)
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	2.700.000.000	-	(2.700.000.000)	2.700.000.000	-	(2.700.000.000)
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2.120.000.000	690.205.833	(1.429.794.167)	2.120.000.000	690.401.334	(1.429.598.666)
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	745.000.000	549.589.307	(195.410.693)	745.000.000	567.533.346	(177.466.654)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	309.000.000	309.000.000	-	309.000.000	309.000.000	-
	<u>9.874.000.000</u>	<u>4.898.395.140</u>	<u>(4.975.604.860)</u>	<u>9.874.000.000</u>	<u>4.916.534.680</u>	<u>(4.957.465.320)</u>

Giá trị thuần của các khoản đầu tư được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc tại ngày báo cáo.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do các công ty này không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
PT Pertamina International Shipping Ltd.	12.836.880.000	6.409.942.500
Petrochina International (Singapore) Ltd.	7.375.475.250	7.073.040.000
GP Global Apac Pte Ltd.	5.363.982.000	-
Unipecc Singapore Pte Ltd.	4.916.983.500	-
Khác	18.609.911.941	22.293.518.659
	<u>49.103.232.691</u>	<u>35.776.501.159</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu Thủy	1.900.193.996	-
Sài Gòn	1.046.699.117	2.711.743.981
Khác		
	<u>2.946.893.113</u>	<u>2.711.743.981</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, khoản phải thu từ một cá nhân với số tiền là 110 tỷ đồng, hưởng lãi suất 9%/năm và có thời hạn thanh toán trước ngày 18 tháng 11 năm 2018. Khoản phải thu này được bảo đảm bởi 3,3 triệu cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu trị giá 117,48 tỷ đồng theo giá thị trường tại ngày báo cáo và đã được phong tỏa tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Á Châu.

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Hợp tác đầu tư dự án lọc hóa dầu (*)	5.447.766.238	5.423.307.030
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	1.165.333.333	295.530.833
Tạm ứng cho nhân viên	665.791.441	65.620.000
Khác	1.488.939.953	3.261.372.932
	<u>8.767.830.965</u>	<u>9.045.830.795</u>

(*) Thực hiện theo Nghị quyết số 18a-2016/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2016, thông qua về việc Đầu tư vào dự án Nhà máy lọc hóa dầu Cát Lái.

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công cụ và dụng cụ	28.491.449.900	30.091.823.620
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	41.239.648.775	32.136.732.512
	<u>69.731.098.675</u>	<u>62.228.556.132</u>

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thể hiện phần nhiên liệu tồn trên các tàu của Công ty tại ngày báo cáo.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
(a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	2.389.666.349	3.549.266.390
Phí thuê văn phòng	314.000.000	341.206.985
Khác	28.322.000	-
	<u>2.731.988.349</u>	<u>3.890.473.375</u>
(b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa định kỳ	50.281.710.636	39.392.397.753
Cải tạo văn phòng	296.143.415	592.286.915
	<u>50.577.854.051</u>	<u>39.984.684.668</u>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải VND	Máy móc và thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.074.272.121.468	915.759.796	2.075.187.881.264
Mua trong kỳ	9.597.390.271	-	9.597.390.271
	<u>2.083.869.511.739</u>	<u>915.759.796</u>	<u>2.084.785.271.535</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	793.961.388.486	539.782.817	794.501.171.303
Khấu hao trong kỳ	88.770.240.087	111.519.408	88.881.759.495
	<u>882.731.628.573</u>	<u>651.302.225</u>	<u>883.382.930.798</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.280.310.732.982	375.976.979	1.280.686.709.961
	<u>1.201.137.883.166</u>	<u>264.457.571</u>	<u>1.201.402.340.737</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình với tổng giá trị còn lại là 945 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 995 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 16(b)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 730 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 730 triệu đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, TSCĐ vô hình bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định	7.272.728	924.834.000
Khác	246.400.000	246.400.000
	<u>253.672.728</u>	<u>1.171.234.000</u>

13 PHẢI TRẢ NGÁN HẠN NGƯỜI BÁN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba		
Standard Maritime Pte Ltd.	14.498.144.742	13.665.982.057
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	4.607.066.237	3.894.667.705
Khác	15.106.651.364	18.251.143.629
	<u>34.211.862.343</u>	<u>35.811.793.391</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
(a) Phải nộp				
Thuế TNDN	9.485.852.598	3.299.368.217	(10.745.048.735)	2.040.172.080
Thuế thu nhập cá nhân	429.263.570	3.047.087.460	(2.849.805.804)	626.545.226
Khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	<u>9.915.116.168</u>	<u>6.350.455.677</u>	<u>(13.598.854.539)</u>	<u>2.666.717.306</u>
(b) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	17.402.198.364	6.473.725.558	(1.956.857.653)	21.919.066.269

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Mẫu số B 09a – DN

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	22.978.535.200	3.301.102.400
Phải trả cho thành viên HĐQT và BKS (Thuyết minh 31(b))	5.716.000.000	-
Phí hoa hồng	2.982.823.259	3.908.002.428
Khác	3.189.841.711	1.995.038.694
	<u>34.867.200.170</u>	<u>9.204.143.522</u>

16 CÁC KHOẢN VAY

(a) Theo thời hạn thanh toán

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng	97.273.745.232	21.602.202.809
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	67.271.300.000	105.898.515.002
	<u>164.545.045.232</u>	<u>127.500.717.811</u>
Dài hạn		
Vay ngân hàng	520.479.330.000	627.453.252.998
Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	(67.271.300.000)	(105.898.515.002)
	<u>453.208.030.000</u>	<u>521.554.737.996</u>
	<u>617.753.075.232</u>	<u>649.055.455.807</u>

16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Biến động của các khoản vay

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tiền vay nhận được VND	Trả nợ gốc vay VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Vay ngân hàng (*)	649.055.455.807	170.455.460.806	(208.175.873.160)	6.418.031.779	617.753.075.232

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng cuối kỳ như sau:

	Tại ngày 30.6.2018		Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	Theo tiền tệ gốc US\$	Quy đổi sang VND			
Khoản vay 1	3.195.455	73.463.499.644	Từ 16.7.2018 đến 29.9.2018	3%	Tín chấp
Khoản vay 2	1.035.408	23.810.245.588	Từ 15.8.2018 đến 20.9.2018	3%	Tín chấp
Khoản vay 3	4.264.500	97.998.210.000	Từ 21.7.2014 đến 21.7.2021	Thả nổi	TSCĐ (Thuyết minh 11(a))
Khoản vay 4	3.744.000	86.037.120.000	Từ 16.9.2015 đến 16.12.2021	Thả nổi	TSCĐ (Thuyết minh 11(a))
Khoản vay 5	5.853.000	134.619.000.000	Từ 12.9.2016 đến 12.9.2023	Thả nổi	TSCĐ (Thuyết minh 11(a))
Khoản vay 6	8.775.000	201.825.000.000	Từ 11.7.2016 đến 11.7.2023	Thả nổi	TSCĐ (Thuyết minh 11(a))
		<u>617.753.075.232</u>			

17 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
Số dư đầu kỳ	17.408.104.390	13.116.484.498
Số đã sử dụng	(2.678.050.093)	(1.526.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>14.730.054.297</u>	<u>11.590.484.498</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÂU LẠC

Mẫu số B 09a – DN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2018 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2017 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	52.677.982	52.677.982
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	52.677.982	52.677.982
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(3.337.778)	(3.337.778)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.340.204	49.340.204

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	32.677.982	326.779.820.000
Chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	42.677.982	426.779.820.000
Chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	52.677.982	526.779.820.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	326.779.820.000	254.725.820.000	(28.421.330.700)	64.154.713.815	173.355.592.656	790.594.615.771
Chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu phổ thông	200.000.000.000	-	-	-	-	200.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	114.337.427.023	114.337.427.023
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	9.146.994.162	(9.146.994.162)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.003.619.892)	(8.003.619.892)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(40.288.307.000)	(40.288.307.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(11.324.870.900)	-	-	(11.324.870.900)
Thù lao và thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	(7.761.000.000)	(7.761.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	526.779.820.000	254.725.820.000	(39.746.201.600)	73.301.707.977	222.493.098.625	1.037.554.245.002
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	13.008.954.533	13.008.954.533
Cổ tức công bố (Thuyết minh 20) (*)	-	-	-	-	(49.340.204.000)	(49.340.204.000)
Thù lao và thưởng HĐQT và BKS (*)	-	-	-	-	(6.850.000.000)	(6.850.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	526.779.820.000	254.725.820.000	(39.746.201.600)	73.301.707.977	179.311.849.158	994.372.995.535

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Thường niên số 01/2018/NQ-ĐHCD ngày 17 tháng 5 năm 2018.

20 CỐ TỨC

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.301.102.400	2.250.407.100
Cổ tức công bố (Thuyết minh 19)	49.340.204.000	40.288.307.000
Cổ tức đã trả	(29.662.771.200)	(37.915.315.000)
Số dư cuối kỳ (Thuyết minh 15)	<u>22.978.535.200</u>	<u>4.623.399.100</u>

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đồng (VND)	13.008.954.533	20.577.242.515
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	49.340.204	39.956.815
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>264</u>	<u>515</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đồng (VND)	13.008.954.533	20.577.242.515
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bao gồm số cổ phiếu tiềm năng (cổ phiếu)	49.340.204	49.956.815
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)	<u>264</u>	<u>412</u>

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 300.790 Đô la Mỹ ("USD") (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 344.919 USD).

23 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải	379.591.464.665	404.812.728.187

24 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải biển và hàng hải đã cung cấp	332.632.024.073	344.952.057.364

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	10.360.194.549	7.332.684.625
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.308.185.652	993.936.646
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.064.161.266
	11.668.380.201	9.390.782.537

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018	30.6.2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.393.674.856	19.533.983.991
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	6.153.826.120	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	624.903.408	638.728.601
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	216.712.501	29.864.510
Khác	101.145	-
	20.389.218.030	20.202.577.102

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2018</u>	<u>30.6.2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí hoa hồng	6.533.812.863	7.327.161.689

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2018</u>	<u>30.6.2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	9.680.205.478	9.307.445.095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.339.690.487	5.060.565.289
Chi phí khấu hao	421.016.160	405.966.160
Khác	1.155.742.165	1.539.052.816
	<u>15.596.654.290</u>	<u>16.313.029.360</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	<u>Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2018</u>	<u>30.6.2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.308.322.750	25.787.661.444
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.261.664.550	5.157.532.289
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	37.703.667	52.886.640
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	<u>3.299.368.217</u>	<u>5.210.418.929</u>
Chi phí ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN hiện hành	3.299.368.217	5.210.418.929
Thuế TNDN hoãn lại	-	-
	<u>3.299.368.217</u>	<u>5.210.418.929</u>

Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2018.



Lê Hải Anh
Người lập



Hồ Văn Thiện
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc